

FACTORS AFFECTING STUDENTS' WELL-BEING – THE CASE STUDY AT DA NANG ARCHITECTURAL UNIVERSITY

Dinh Thi Thi, Le Thai Phuong*

Da Nang Architecture University, Viet Nam

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	05/7/2022	The study aimed to determine the factors affecting well-being of students at Da Nang Architecture University. The PERMA model was used to measure students' well-being. Data from a survey of 512 students was processed using SPSS 20 and AMOS 20. Research results show that 5 components of well-being according to the PERMA model are suitable for students at Da Nang Architecture University. In addition, research shows that students' well-being is influenced by many factors and each factor has a certain role for each component of well-being. The need for communication and self-affirmation is the biggest factor affecting students' perception of positive emotions; teaching activity is the biggest factor affecting students' perception of engagement and accomplishment; student support is the biggest factor affecting students' perception of relationships; extracurricular activities the biggest factor affecting students' perception of meaning. Based on the research results, the authors give some suggestions to improve well-being of students at Da Nang Architecture University.
Revised:	03/8/2022	
Published:	03/8/2022	
KEYWORDS		
Well-being		
Student		
Da Nang Architecture University		
PERMA		
Da Nang		

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CẢM NHẬN HẠNH PHÚC CỦA SINH VIÊN – NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

Dinh Thị Thi, Lê Thái Phương*

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, Việt Nam

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	05/7/2022	Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. Mô hình PERMA được sử dụng để đo lường cảm nhận hạnh phúc của sinh viên. Dữ liệu từ khảo sát 512 sinh viên được xử lý bằng SPSS 20 và AMOS 20. Kết quả cho thấy 5 thành phần cảm nhận hạnh phúc theo mô hình PERMA phù hợp với khách thể là sinh viên trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy, cảm nhận hạnh phúc của sinh viên chịu tác động bởi nhiều nhân tố và mỗi nhân tố có vai trò nhất định đối với từng thành phần của cảm nhận hạnh phúc. Nhu cầu giao tiếp và khẳng định bản thân là nhân tố tác động lớn nhất đến cảm xúc tích cực của sinh viên; hoạt động đào tạo là nhân tố tác động lớn nhất đến cảm nhận về sự gắn kết và thành tựu của sinh viên; sự hỗ trợ sinh viên là nhân tố tác động lớn nhất đến cảm nhận về mối quan hệ của sinh viên; hoạt động ngoại khóa là nhân tố tác động lớn nhất đến cảm nhận về ý nghĩa của sinh viên. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số gợi ý nhằm nâng cao cảm nhận hạnh phúc của sinh viên trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.
Ngày hoàn thiện:	03/8/2022	
Ngày đăng:	03/8/2022	
TỪ KHÓA		
Cảm nhận hạnh phúc		
Sinh viên		
Đại học Kiến trúc Đà Nẵng		
PERMA		
Đà Nẵng		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.6230>

* Corresponding author. Email: phuonglt@dau.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo là một trong những yếu tố sống còn của mỗi cơ sở giáo dục đại học nói chung và Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng nói riêng. Để nâng cao chất lượng đào tạo, mỗi đơn vị có những định hướng, bước đi và giải pháp riêng cho mình. Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng định hướng nâng cao chất lượng đào tạo trên nền tảng của một trường đại học hạnh phúc. Ở đó, hạnh phúc của trường là hạnh phúc của tất cả những thành viên: Lãnh đạo, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên và đặc biệt là sinh viên đang theo học tại trường. Chính vì vậy, bài viết tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên khi học tại trường; qua đó, gợi ý một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa cảm nhận hạnh phúc của sinh viên Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.

Cảm nhận hạnh phúc nói chung được tiếp cận theo hai cách truyền thống là cảm nhận hạnh phúc thụ hưởng (hedonic well-being) và cảm nhận hạnh phúc bản chất (eudaimonic well-being) [1]. Cảm nhận hạnh phúc thụ hưởng còn được gọi là cảm nhận hạnh phúc chủ quan (subjective well-being) và được tạo thành bởi 3 yếu tố là sự hài lòng trong cuộc sống, sự hiện diện của những ảnh hưởng tích cực và sự vắng mặt của những ảnh hưởng tiêu cực [2]. Theo Phan Thị Mai Hương, cảm nhận hạnh phúc chủ quan được coi là đánh giá chủ quan của con người về sự hài lòng, dễ chịu với cuộc sống của mình [3]. Cảm nhận hạnh phúc bản chất tập trung vào nhu cầu của con người, xuất phát từ việc cho rằng con người có những nhu cầu tâm lý như cảm giác ý nghĩa trong cuộc sống của họ, quyền tự chủ, sự kết nối với người khác [4]. Seligman kết hợp hai cách tiếp cận của cảm nhận hạnh phúc và cho rằng cảm nhận là sự hiện diện của năm yếu tố chính gồm cảm xúc tích cực (positive emotions), sự gắn kết (engagement), mối quan hệ (relationships), ý nghĩa (meaning) và thành tựu (accomplishment); các yếu tố được đo lường bởi mô hình PERMA [5].

Đối với sinh viên, cảm nhận hạnh phúc là một trong những khía cạnh được quan tâm nghiên cứu bởi nhiều tác giả trong và ngoài nước [6] – [9]. Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu Việt hóa thang đo cảm nhận để đánh giá thực trạng cảm nhận hạnh phúc của sinh viên trong bối cảnh gia đình, nhà trường và các yếu tố ảnh hưởng [10]. Ngoài ra, tác giả Đỗ Thị Ngọc Anh cũng sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng để xác định các nhân tố tác động đến hạnh phúc của sinh viên trường Đại học Lạc Hồng nhưng mức độ hạnh phúc của sinh viên được đo bằng thang đo đơn hướng nên kết quả nghiên cứu còn hạn chế [11]. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả xây dựng thang đo cảm nhận hạnh phúc dựa trên thang đo PERMA do Butler và Kern [12] phát triển để đánh giá toàn diện hơn các khía cạnh của cảm nhận hạnh phúc.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu và thang đo

Các công trình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam về cảm nhận hạnh phúc nói chung và cảm nhận hạnh phúc của sinh viên nói riêng cho thấy mô hình cảm nhận hạnh phúc PERMA có khả năng phù hợp với nhiều dạng khách thể và trong các bối cảnh văn hóa khác nhau. Do đó, nghiên cứu này sử dụng mô hình PERMA do Butler và Kern [12] phát triển để làm nền tảng cho việc đánh giá cảm nhận hạnh phúc của sinh viên. Cảm nhận hạnh phúc được đo lường qua 5 khía cạnh là cảm xúc tích cực, sự gắn kết, mối quan hệ, ý nghĩa và thành tựu.

Đối với các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên và thang đo của các nhân tố, do các công trình nghiên cứu tại Việt Nam còn hạn chế về mặt số lượng và nội dung nên tác giả đã phân tích các nhân tố và thang đo. Sau đó, phương pháp phỏng vấn chuyên gia được sử dụng để tham vấn về thang đo cảm nhận hạnh phúc và các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên.

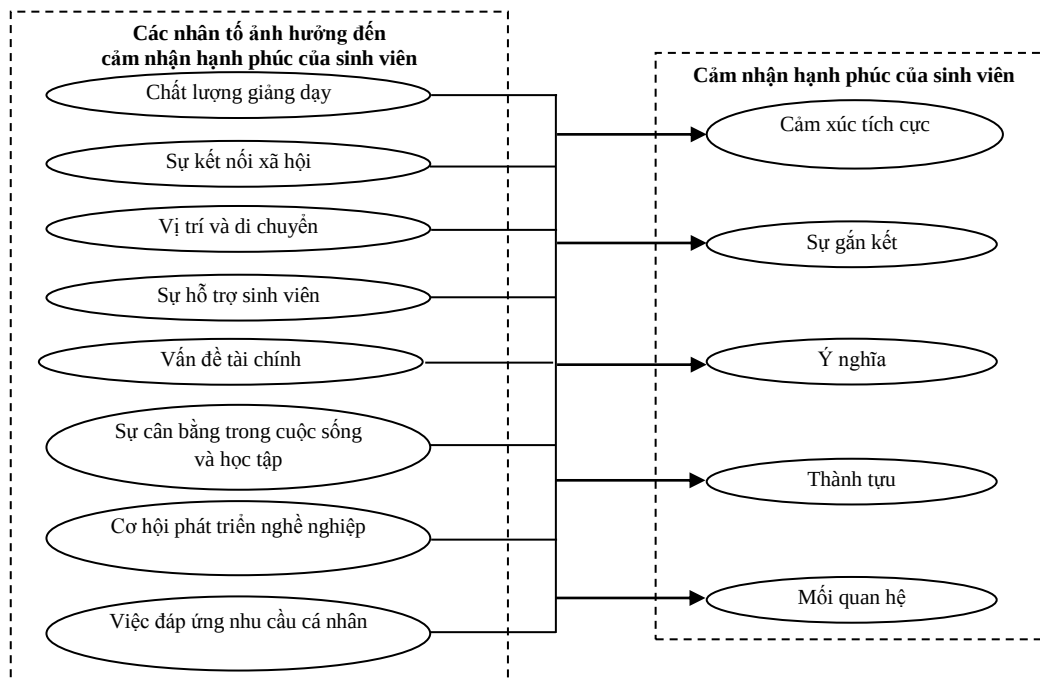
Bảng câu hỏi phỏng vấn chuyên gia gồm 2 phần chính: phần 1 là tham vấn về sự phù hợp của các mục hỏi trong mô hình PERMA; phần 2 là tham vấn về các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng và các mục hỏi tương ứng. Đặc điểm chuyên gia tham gia phỏng vấn được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Thông tin chuyên gia tham gia phỏng vấn

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ trọng %
1. Học vị	14	100,0
Tiến sỹ	2	14,3
Thạc sỹ	12	85,7
2. Thời gian nghiên cứu, giảng dạy trong ngành giáo dục	14	100,0
Dưới 5 năm	2	14,3
Từ 5 đến 10 năm	2	14,3
Từ 10 đến 15 năm	8	57,1
Trên 15 năm	2	14,3

(Nguồn: Thống kê của tác giả)

Mô hình nghiên cứu được nhóm tác giả đề xuất như Hình 1.

**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu

Kết quả tham vấn ý kiến chuyên gia cho thấy tất cả chuyên gia đều đồng ý với 8 nhân tố mà nhóm tác giả đề xuất. Ngoài ra, các chuyên gia đề nghị điều chỉnh câu từ của một số mục hỏi và bổ sung thêm một số mục hỏi. Các nhân tố và thang đo điều chỉnh được trình bày ở bảng 2 và bảng 3.

Bảng 2. Thang đo cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

STT	Thang đo	Mã hóa
I.	Cảm xúc tích cực	PE
1.	Khi học ở Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, bạn thường cảm thấy vui vẻ	PE1
2.	Khi học ở Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, bạn thường cảm thấy tích cực, lạc quan	PE2
3.	Bạn cảm thấy hài lòng khi học ở Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	PE3
II.	Sự gắn kết	EN
1.	Bạn thường dành nhiều tâm sức cho việc học tại Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	EN1
2.	Bạn cảm thấy hứng thú với việc học tại Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	EN2
3.	Bạn thường bị cuốn vào việc học đến quên cả thời gian	EN3
III.	Mối quan hệ	RE
1.	Tại Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, bạn thường nhận được sự giúp đỡ của người khác	RE1
2.	Tại Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, bạn cảm thấy được quan tâm	RE2
3.	Bạn hài lòng với các mối quan hệ cá nhân ở trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	RE3

STT	Thang đo	Mã hóa
IV. Ý nghĩa		ME
1.	Bạn thường cảm thấy bản thân sống có định hướng và có ý nghĩa	ME1
2.	Bạn nghĩ việc học đại học của mình tạo ra được giá trị cho cuộc sống	ME2
3.	Bản thân bạn đã phát triển đúng mục tiêu đặt ra	ME3
V. Thành tựu		AC
1.	Khi học ở Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, bạn cảm thấy bản thân thường xuyên tiến bộ	AC1
2.	Bạn thường đạt được những mục tiêu học tập đề ra	AC2
3.	Bạn thường hoàn thành trách nhiệm học tập của mình	AC3

(Nguồn: Điều chỉnh từ thang đo PERMA của Butler và Kern [12])

Bảng 3. Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

STT	Thang đo	Mã hóa
I.	Chất lượng đào tạo	CLGD
1.	Chương trình đào tạo hợp lý	CLGD1
2.	Đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao và tâm huyết	CLGD2
3.	Phương pháp giảng dạy phù hợp	CLGD3
4.	Hoạt động tổ chức đào tạo linh hoạt	CLGD4
5.	Hoạt động giảng dạy và quản lý được hỗ trợ tốt bởi công nghệ	CLGD5
II.	Sự kết nối xã hội	KNXH
1.	Sinh viên dễ dàng trao đổi với lãnh đạo khoa	KNXH1
2.	Sinh viên dễ dàng trao đổi với các phòng ban	KNXH2
3.	Sinh viên dễ dàng trao đổi với giảng viên chủ nhiệm	KNXH3
4.	Sinh viên dễ dàng trao đổi với giảng viên giảng dạy	KNXH4
5.	Sinh viên có nhiều cơ hội để kết nối với nhau thông qua hoạt động đoàn, hội	KNXH5
6.	Sinh viên có nhiều cơ hội để kết nối với doanh nghiệp	KNXH6
III.	Vị trí và di chuyển	VTDC
1.	Vị trí của Trường thuận lợi để sinh viên di chuyển	VTDC1
2.	Sinh viên chỉ học ở một cơ sở nên dễ dàng sắp xếp việc ở và đi lại	VTDC2
3.	Việc giữ xe cho sinh viên được bố trí và tổ chức tốt	VTDC3
4.	Việc di chuyển trong Trường thuận lợi	VTDC4
IV.	Sự hỗ trợ sinh viên	HTSV
1.	Sinh viên được hỗ trợ tìm kiếm chỗ ở	HTSV1
2.	Sinh viên được hỗ trợ tìm kiếm việc làm thêm	HTSV2
3.	Sinh viên được quan tâm và hỗ trợ trong lúc gặp khó khăn (dịch bệnh, các sự cố)	HTSV3
4.	Sinh viên được phát triển toàn diện qua các hoạt động thể thao, văn nghệ ...	HTSV4
5.	Sinh viên được hỗ trợ việc làm sau khi tốt nghiệp	HTSV5
V.	Vấn đề tài chính	VDTC
1.	Mức học phí phù hợp với hoạt động đào tạo	VDTC1
2.	Mức học phí được thu đúng cam kết	VDTC2
3.	Thời gian thu học phí phù hợp	VDTC3
4.	Sinh viên được gia hạn học phí nếu gặp khó khăn	VDTC4
5.	Ngoài học phí, sinh viên không bắt buộc phải nộp thêm các khoản chi phí khác	VDTC5
VI.	Sự cân bằng trong cuộc sống và học tập	CSHT
1.	Lịch học được bố trí hợp lý	CSHT1
2.	Sinh viên có thể tự sắp xếp lịch học phù hợp với bản thân	CSHT2
3.	Sinh viên có thời gian để học những nội dung khác bên cạnh việc học ở trường	CSHT3
4.	Sinh viên có thể bố trí thời gian để làm thêm mà vẫn đảm bảo thời gian học	CSHT4
VII.	Cơ hội phát triển nghề nghiệp	PTNN
1.	Sinh viên có nhiều cơ hội để thực tập, thực tế, trải nghiệm nghề nghiệp	PTNN1
2.	Sinh viên được chú trọng phát triển những kỹ năng nghề cần thiết	PTNN2
3.	Sinh viên có cơ hội tiếp cận các nhà tuyển dụng trong và ngoài nước trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp	PTNN3

VIII.	Việc đáp ứng các nhu cầu cá nhân	NCCN
1.	Cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập của Trường đảm bảo	NCCN1
2.	Hệ thống vệ sinh của Trường đảm bảo	NCCN2
3.	Bên cạnh việc học, sinh viên còn được tham gia các hoạt động khác	NCCN3
4.	Sinh viên được nghỉ ngơi phù hợp để đảm bảo sức khỏe, tinh thần cho việc học	NCCN4
5.	Những phản hồi của sinh viên được lắng nghe và giải quyết tốt	NCCN5
6.	Mọi sinh viên đều được đối xử công bằng	NCCN6
7.	Yếu tố cá nhân của sinh viên được tôn trọng	NCCN7
8.	Thành tích học tập của sinh viên được ghi nhận và vinh danh	NCCN8

(Nguồn: Kết quả từ đề xuất của nhóm tác giả và tham vấn ý kiến chuyên gia)

2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Cuộc khảo sát được thực hiện từ 25 tháng 5 năm 2022 đến 10 tháng 6 năm 2022. Bảng câu hỏi có cấu trúc được thiết kế và khảo sát trực tiếp.

Về quy mô mẫu, theo Hair và cộng sự [13]:

- Đối với phân tích nhân tố khám phá EFA, kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Nghiên cứu này có 55 biến quan sát nên cần tối thiểu là 275 mẫu.

- Đối với phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, cỡ mẫu phù hợp sẽ được xác định dựa trên các nhóm nhân tố. Nếu mô hình nghiên cứu có trên 7 nhóm nhân tố thì cỡ mẫu tối thiểu là 500. Nghiên cứu này có 13 cấu trúc tiềm ẩn trong đó có 8 nhân tố nên cỡ mẫu tối thiểu để phân tích SEM là 500 mẫu.

Như vậy, để đảm bảo cho kỹ thuật phân tích EFA và SEM, nghiên cứu này cần tối thiểu 500 mẫu.

Về phương pháp chọn mẫu: Trường Đại học kiến trúc Đà Nẵng có 8 khoa, để kết quả nghiên cứu có tính đại diện cho các khoa, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Ước tính với tỷ lệ mẫu đạt kết quả là 85%, tác giả thực hiện khảo sát 588 mẫu. Kế hoạch lấy mẫu được trình bày trên bảng 4.

Bảng 4. Kế hoạch lấy mẫu

STT	Khoa	Tỷ lệ sinh viên %	Số lượng mẫu tối thiểu	Số lượng mẫu dự kiến
1	Công nghệ thông tin	10,1	50	59
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	3,2	16	19
3	Kiến trúc	27,6	138	163
4	Kinh tế	21,1	106	124
5	Xây dựng	12,3	61	72
6	Ngoại ngữ	17,4	87	102
7	Cầu đường	1,2	6	7
8	Du lịch	7,1	36	42
	Tổng	100	500	588

2.3. Phương pháp phân tích

Phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu. Các phương pháp phân tích gồm:

+ Kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Tiêu chuẩn chấp nhận là $\alpha \geq 0,7$ và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3.

+ Kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA. Phương pháp ước lượng là Maximum Likelihood, phương pháp trích nhân tố là Principal Axis Factoring và phương pháp xoay là Promax. Tiêu chí Eigenvalue > 1 được sử dụng để xác định số lượng nhân tố trích và khi tổng phương sai trích $\geq 50\%$ thì các nhân tố được chấp nhận. Các biến quan sát đảm bảo yêu cầu khi hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$ và chênh lệch hệ số tải nhân tố giữa các nhân tố $\geq 0,3$.

+ Kiểm định độ phù hợp tổng quát, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của mô hình lý thuyết bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA.

+ Kiểm định các giả thuyết của mô hình lý thuyết bằng phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.

Tiêu chuẩn áp dụng trong CFA và SEM là: $\text{Chisq/df} < 5,0$; $\text{GFI} > 0,9$; $\text{CFI} > 0,9$; $\text{TLI} > 0,9$ và $\text{RMSEA} < 0,08$ [13]. Tuy nhiên, theo Baumgartner và Homburg [14] thì $\text{GFI} > 0,8$ vẫn được chấp nhận.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Tổng số mẫu thu thập được là 588 mẫu, trong đó có 512 mẫu đạt yêu cầu để phân tích (tỷ lệ đạt là 87,1%), các mẫu còn lại không đạt yêu cầu do số lượng câu trả lời trống quá nhiều. Đặc điểm mẫu khảo sát được trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ %	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	512	100,0	Khoa	512	100,0
Nam	219	42,8	Công nghệ thông tin	52	10,2
Nữ	293	57,2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	17	3,3
Năm học	512	100,0	Kiến trúc	141	27,5
Năm 1	90	17,6	Kinh tế	106	20,7
Năm 2	116	22,7	Xây dựng	62	12,1
Năm 3	206	40,2	Ngoại ngữ	88	17,2
Năm 4	54	10,5	Cầu đường	9	1,8
Năm 5	46	9,0	Du lịch	37	7,2

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả)

Về giới tính, số lượng sinh viên nữ là 293 sinh viên (chiếm 57,2%), số lượng sinh viên nam là 219 sinh viên (chiếm 42,8%).

Về năm học, sinh viên tham gia khảo sát phân bố từ năm nhất đến năm cuối. Trong đó, sinh viên năm 3 chiếm tỷ lệ cao nhất (40,2%), tiếp theo là sinh viên năm hai (22,7%), sinh viên năm nhất (17,6%), sinh viên năm tư (10,5%), sinh viên năm năm (9%).

Về Khoa sinh viên đang theo học, do nghiên cứu chọn mẫu theo phương pháp phân tầng với tiêu chí là khoa nên số lượng sinh viên ở các khoa tham gia khảo sát gần bằng với tỷ lệ sinh viên của khoa trong tổng số sinh viên của Trường. Cụ thể: Sinh viên của khoa Kiến trúc chiếm tỷ lệ cao nhất (27,5%), tiếp theo là sinh viên khoa Kinh tế (20,7%), khoa Ngoại ngữ (17,2%), khoa Xây dựng (12,1%), khoa Công nghệ thông tin (10,2%), khoa Du lịch (7,2%), khoa Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (3,3%), khoa Cầu đường (1,8%).

3.2. Đánh giá thang đo cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha (Bảng 6) cho thấy các thang đo cảm nhận hạnh phúc của sinh viên đạt độ tin cậy do hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo dao động từ 0,847 đến 0,927 (lớn hơn 0,6) và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát lớn hơn 0,3. Tất cả các biến quan sát được đưa vào phân tích EFA.

Bảng 6. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích EFA đối với thang đo cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

Thang đo	Kiểm định Cronbach's Alpha		Phân tích EFA	
	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng thấp nhất	Hệ số tải nhân tố thấp nhất	Các chỉ số
PE	0,914	0,820	0,866	Hệ số KMO = 0,901 Giá trị Sig = 0,000 Hệ số Eigenvalues = 1,058 Phương sai trích = 83,452%
EN	0,847	0,649	0,569	
RE	0,869	0,706	0,739	
ME	0,926	0,828	0,866	
AC	0,927	0,833	0,847	

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả)

Kết quả phân tích EFA (Bảng 6) cho thấy thang đo cảm nhận hạnh phúc của sinh viên đảm bảo tính hội tụ và phân biệt do hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5; hệ số KMO = 0,901; sig = 0,000; hệ số eigenvalue = 1,058 tại số nhân tố trích là 5; tổng phương sai trích = 83,452%.

Kết quả phân tích CFA (Bảng 7) cho thấy, các chỉ số đo lường độ phù hợp của mô hình đều đạt yêu cầu nên có thể kết luận mô hình nghiên cứu phù hợp. Ngoài ra, độ tin cậy tổng hợp của các nhân tố (CR) đều lớn hơn 0,6 và phương sai trích (AVE) đều lớn hơn 0,5 nên các khái niệm nghiên cứu đạt giá trị hội tụ; căn bậc hai AVE của từng khái niệm đều lớn hơn hệ số tương quan giữa khái niệm đó với các khái niệm còn lại nên các cấu trúc đạt giá trị phân biệt.

Bảng 7. Kết quả phân tích CFA đối với thang đo cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

Thang đo	CR	AVE	Tương quan giữa các khái niệm					Các chỉ số phù hợp
			PE	EN	RE	ME	AC	
PE	0,916	0,784	0,885					Chisq/df = 1,671
EN	0,856	0,665	0,610	0,815				GFI = 0,967
RE	0,869	0,690	0,572	0,547	0,831			CFI = 0,991
ME	0,926	0,806	0,503	0,554	0,514	0,898		TLI = 0,988
AC	0,927	0,808	0,572	0,584	0,565	0,517	0,899	RMSEA = 0,036

Ghi chú: căn bậc hai của AVE nằm trên đường chéo chính

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả)

3.3. Đánh giá thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

Hệ số tương quan biến – tổng khi phân tích Cronbach's Alpha của 7 biến quan sát (CLGD4, CLGD5, KNXH2, KNXH4, VTDC4, CSHT3, NCCN4) nhỏ hơn 0,3 nên các biến này bị loại khỏi mô hình. Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo sau khi loại biến (Bảng 8) đều lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 nên 33 biến quan sát thuộc 8 nhân tố đảm bảo độ tin cậy để phân tích EFA.

Bảng 8. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha đối với thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

Thang đo	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng thấp nhất	Thang đo	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng thấp nhất
CLGD	0,901	0,773	VDTC	0,895	0,643
KNXH	0,887	0,719	CSHT	0,834	0,601
VTDC	0,857	0,676	PTNN	0,825	0,636
HTSV	0,876	0,674	NCCN	0,834	0,320

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả)

Bảng 9. Kết quả phân tích EFA đối với thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

Nhân tố	Mã hóa	Hệ số tải nhân tố	Nhân tố	Mã hóa	Hệ số tải nhân tố
Hoạt động đào tạo (HDDT)	CLGD1	0,943	Nhu cầu giao tiếp và khẳng định bản thân (NCXH)	KNXH1	0,984
	CSHT4	0,893		NCCN6	0,956
	CSHT1	0,891		NCCN7	0,921
	CSHT2	0,708		NCCN5	0,920
	CLGD3	0,661		NCCN8	0,806
	CLGD2	0,554		KNXH3	0,794
Cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập (CSTB)	VTDC1	0,990	Vấn đề tài chính (VDTC)	VDTC3	0,942
	VTDC2	0,795		VDTC2	0,920
	NCCN2	0,794		VDTC5	0,723
	NCCN1	0,746		VDTC1	0,701
	VTDC3	0,616		VDTC4	0,622
Sự hỗ trợ sinh viên (HTSV)	HTSV2	0,837	Hoạt động ngoại khóa (HDNK)	PTNN1	1,029
	HTSV5	0,775		NCCN3	0,897
	HTSV3	0,740		HTSV4	0,764
	HTSV1	0,626			

KMO = 0,930; Sig. = 0,000; Eigenvalue = 1,218; Phương sai trích = 76,652%

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả)

Khi phân tích nhân tố khám phá EFA, biến quan sát PTNN2 có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 nên bị loại khỏi mô hình. Sau khi loại biến PTNN2, tiếp tục phân tích nhân tố khám phá thì ba biến PTNN3, KNXH5, KNXH6 lần lượt bị loại khỏi mô hình do chênh lệch hệ số tải nhân tố của các biến ở các nhân tố nhỏ hơn 0,3. Kết quả phân tích EFA sau khi loại các biến (Bảng 9) cho thấy dữ liệu nghiên cứu phù hợp (KMO = 0,930; sig = 0,000) và 6 nhân tố được trích xuất tại hệ số eigenvalue = 1,218; tổng phương sai trích = 76,652%. Các biến quan sát của mỗi thành phần đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên thang đo đảm bảo tính hội tụ và phân biệt. Các nhân tố được đặt tên và mã hóa lại theo ý nghĩa của nhân tố (Bảng 9).

Kết quả phân tích CFA (Bảng 10) cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp do các chỉ số đều đạt yêu cầu (Chisq/df = 3,685; GFI = 0,834; CFI = 0,927; TLI = 0,918). Độ tin cậy tổng hợp đều lớn hơn 0,6 và phương sai trích đều lớn hơn 0,5 nên các khái niệm nghiên cứu đạt giá trị hội tụ; căn bậc hai AVE của từng khái niệm đều lớn hơn hệ số tương quan giữa khái niệm đó với các khái niệm còn lại nên các cấu trúc đạt giá trị phân biệt.

Bảng 10. Kết quả phân tích CFA đối với thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

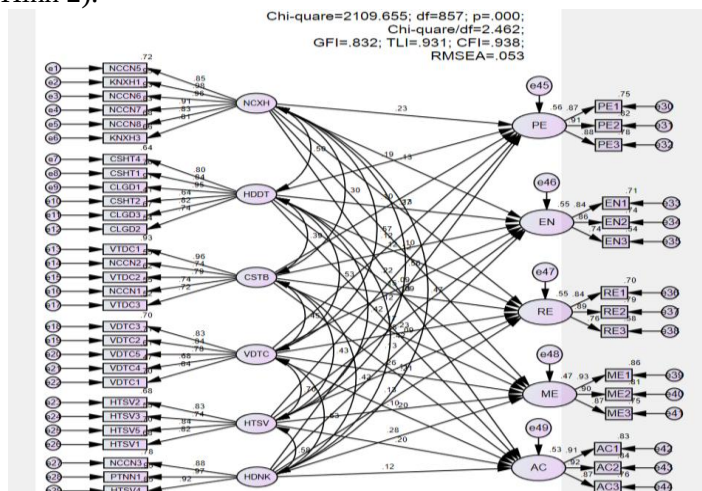
Thang đo	CR	AVE	Tương quan giữa các khái niệm						Các chỉ số phù hợp
			HDDT	CSTB	VDTC	HDNK	HTSV	NCXH	
HDDT	0,915	0,645	0,803						Chisq/df = 3,685 GFI = 0,834 CFI = 0,927 TLI = 0,918 RMSEA = 0,072
CSTB	0,896	0,633	0,388	0,796					
VDTC	0,897	0,637	0,524	0,450	0,798				
HDNK	0,948	0,859	0,420	0,412	0,630	0,927			
HTSV	0,883	0,654	0,421	0,425	0,698	0,574	0,809		
NCXH	0,958	0,796	0,500	0,296	0,568	0,468	0,560	0,892	

Ghi chú: căn bậc hai của AVE nằm trên đường chéo chính

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả)

3.4. Kiểm định các mối quan hệ

Mô hình kiểm định có 857 bậc tự do, các chỉ số cho thấy mô hình thích hợp với dữ liệu thu thập từ thị trường, cụ thể như sau: Chi-square/df = 2,462; GFI = 0,832; CFI = 0,938; TLI = 0,931, RMSEA = 0,053 (Hình 2).



Hình 2. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả)

Kết quả kiểm định các mối quan hệ trong mô hình (Bảng 11) cho thấy 6 nhân tố (HDDT, CSTB, VDTC, HDNK, HTSV, NCXH) đều tác động đến 5 khía cạnh của cảm nhận hạnh phúc.

Cảm nhận hạnh phúc về “Cảm xúc tích cực” của sinh viên chịu tác động của 6 nhân tố với mức giải thích R² là 55,7%. Trong đó, nhu cầu giao tiếp và khẳng định bản thân tác động lớn

nhất, tiếp theo là: Sự hỗ trợ sinh viên, hoạt động đào tạo, hoạt động ngoại khóa, vấn đề tài chính, cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập

Cảm nhận hạnh phúc về “Sự gắn kết” của sinh viên chịu tác động của 6 nhân tố với mức giải thích R² là 54,5%. Trong đó, hoạt động đào tạo tác động lớn nhất, tiếp theo là: Sự hỗ trợ sinh viên, vấn đề tài chính, hoạt động ngoại khóa, nhu cầu giao tiếp và khẳng định bản thân, cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập.

Cảm nhận hạnh phúc về “Mối quan hệ” của sinh viên chịu tác động của 6 nhân tố với mức giải thích R² là 54,9%. Trong đó, sự hỗ trợ sinh viên tác động lớn nhất, tiếp theo là: Vấn đề tài chính, hoạt động đào tạo, hoạt động ngoại khóa, cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập, nhu cầu giao tiếp và khẳng định bản thân.

Cảm nhận hạnh phúc về “Ý nghĩa” của sinh viên chịu tác động của 6 nhân tố với mức giải thích R² là 46,7%. Trong đó, hoạt động ngoại khóa tác động lớn nhất, tiếp theo là: Vấn đề tài chính, sự hỗ trợ sinh viên, nhu cầu giao tiếp và khẳng định bản thân, cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập, hoạt động đào tạo

Cảm nhận hạnh phúc về “Thành tựu” của sinh viên chịu tác động của 6 nhân tố với mức giải thích R² là 53,3%. Trong đó, hoạt động đào tạo tác động lớn nhất, tiếp theo là: Sự hỗ trợ sinh viên, vấn đề tài chính, hoạt động ngoại khóa, cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập, nhu cầu giao tiếp và khẳng định bản thân.

Bảng 11. Kết quả kiểm định các mối quan hệ trong mô hình

STT	Mối quan hệ	Hệ số R ²	β chưa chuẩn hóa	β chuẩn hóa	Giá trị sig.	Kết quả
1	PE <-- HDDT	55,7%	0,198	0,186	0,000	Ứng hộ
2	PE <-- CSTB		0,077	0,099	0,014	Ứng hộ
3	PE <-- VDTC		0,090	0,117	0,057	Ứng hộ
4	PE <-- HDNK		0,100	0,122	0,009	Ứng hộ
5	PE <-- HTSV		0,181	0,223	0,000	Ứng hộ
6	PE <-- NCXH		0,170	0,226*	0,000	Ứng hộ
7	EN <-- HDDT	54,5%	0,274	0,268*	0,000	Ứng hộ
8	EN <-- CSTB		0,088	0,117	0,006	Ứng hộ
9	EN <-- VDTC		0,111	0,150	0,022	Ứng hộ
10	EN <-- HDNK		0,104	0,132	0,008	Ứng hộ
11	EN <-- HTSV		0,135	0,172	0,005	Ứng hộ
12	EN <-- NCXH		0,092	0,127	0,008	Ứng hộ
13	RE <-- HDDT	54,9%	0,146	0,115	0,011	Ứng hộ
14	RE <-- CSTB		0,120	0,129	0,002	Ứng hộ
15	RE <-- VDTC		0,168	0,185	0,004	Ứng hộ
16	RE <-- HDNK		0,130	0,133	0,007	Ứng hộ
17	RE <-- HTSV		0,254	0,262*	0,000	Ứng hộ
18	RE <-- NCXH		0,116	0,129	0,006	Ứng hộ
19	ME <-- HDDT	46,7%	0,108	0,085	0,063	Ứng hộ
20	ME <-- CSTB		0,081	0,087	0,040	Ứng hộ
21	ME <-- VDTC		0,191	0,210	0,001	Ứng hộ
22	ME <-- HDNK		0,278	0,285*	0,000	Ứng hộ
23	ME <-- HTSV		0,098	0,101	0,094	Ứng hộ
24	ME <-- NCXH		0,086	0,096	0,045	Ứng hộ
25	AC <-- HDDT	53,3%	0,327	0,233*	0,000	Ứng hộ
26	AC <-- CSTB		0,108	0,106	0,009	Ứng hộ
27	AC <-- VDTC		0,198	0,196	0,002	Ứng hộ
28	AC <-- HDNK		0,127	0,118	0,013	Ứng hộ
29	AC <-- HTSV		0,212	0,198	0,000	Ứng hộ
30	AC <-- NCXH		0,092	0,093	0,041	Ứng hộ

Ghi chú: * hệ số hồi quy chuẩn hóa lớn nhất

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả)

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình cảm nhận hạnh phúc PERMA và thang đo được phát triển bởi Butler và Kern [12] có sự tương thích lớn với khách thể là sinh viên của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. Cảm nhận hạnh phúc của sinh viên gồm 5 thành tố chính là cảm xúc tích cực (positive emotions), sự gắn kết (engagement), mối quan hệ (relationships), ý nghĩa (meaning) và thành tựu (accomplishment). Mỗi thành tố được đo lường bằng 3 biến quan sát tương ứng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy cảm nhận hạnh phúc của sinh viên Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng chịu tác động của nhiều nhân tố với những vai trò và khía cạnh tác động khác nhau. Trong phạm vi nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số gợi ý nhằm nâng cao cảm nhận hạnh phúc của sinh viên Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng ở 6 khía cạnh là: Hoạt động đào tạo, cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập, vấn đề tài chính, hoạt động ngoại khóa, sự hỗ trợ sinh viên, nhu cầu giao tiếp và khẳng định bản thân.

Về hoạt động đào tạo, nhà trường cần khuyến khích đội ngũ giảng viên phát huy tính trách nhiệm, tâm huyết và ứng dụng nhiều hơn nữa các phương pháp giảng dạy tích cực; hoàn thiện phần mềm để quản lý hoạt động giảng dạy đảm bảo chính xác, tiện lợi và hiệu quả.

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập, nhà trường cần thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng và thay thế hệ thống máy chiếu, âm thanh phục vụ dạy và học; đồng thời bố trí lại hệ thống ghế sinh viên, mở thêm công ghế vào giờ cao điểm đảm bảo sự nhanh chóng, tiện lợi, tránh tình trạng ùn tắc xe tại cổng trường.

Về vấn đề tài chính, trong thời gian gần đây, do chuyển đổi từ cách thu học phí theo học kỳ sang thu học phí theo tín chỉ nên sinh viên chưa kịp làm quen. Nhà trường nên phổ biến rộng rãi để sinh viên nắm bắt thông tin và hạn chế việc thay đổi chính sách thu học phí.

Về hoạt động ngoại khóa, nhà trường nên phát huy sự đa dạng trong các hoạt động nhằm phát triển toàn diện về thể lực, trí tuệ, kinh nghiệm sống,... cho sinh viên. Việc tổ chức tốt các cuộc thi cho sinh viên ở cấp khoa, cấp trường cũng là những giải pháp nâng cao cảm nhận hạnh phúc cho sinh viên.

Về sự hỗ trợ sinh viên, nhà trường cần đẩy mạnh các hoạt động phối hợp giữa các khoa và phòng Hợp tác quốc tế để mang lại nhiều hơn nữa cơ hội cho sinh viên ngay từ năm đầu nhập học; nên thành lập Phòng Quan hệ hợp tác doanh nghiệp để làm đầu mối kết nối giữa nhà trường với doanh nghiệp nhằm tăng hỗ trợ sinh viên về học bổng, thực tập, việc làm trước và sau khi tốt nghiệp.

Về nhu cầu giao tiếp và khẳng định bản thân, nhà trường cần đẩy mạnh công tác đối thoại với sinh viên, thông qua nhiều kênh thông tin để lắng nghe tâm tư nguyện vọng và giải quyết nhanh chóng những ý kiến phản hồi chính đáng của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] H. N. Dang, "Adapting the Carol Ryff Scales of Psychological Well-being for Students," (in Vietnamese), *Psychology Journal*, vol. 215, no. 2, pp. 77-89, 2017.
- [2] T. Gregory and S. Brinkman, "Development of the Australian Student Wellbeing survey: Measuring the key aspects of social and emotional wellbeing during middle childhood," 2015. [Online]. Available: https://www.education.sa.gov.au/sites/default/files/development-australian-student-wellbeing-survey-report.pdf?acsf_files_redirect. [Accessed October 20, 2021].
- [3] M. H. Phan, "The relationship between subjective happiness and farmer's life effort," *Psychology Journal*, no. 11, pp. 1-12, 2014.
- [4] T. P. Le, "Measuring well-being for students at University in Da Nang, Viet Nam," (in Vietnamese), *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 226, no. 18, pp. 288-295, 2021.
- [5] M. E. P. Seligman, *Flourish: A Visionary New Understanding of Happiness and Wellbeing*. New York: Free Press, 2011.
- [6] F. Aulia, T. D. Hastjarjo, D. Setiyawati, and B. Patria, "Student Well-being: A Systematic Literature Review," *Buletin Psikologi*, vol. 28, no. 1, pp. 1-14, 2020.
- [7] T. Hascher, "Quantitative and qualitative research approaches to assess student well-being," *International Journal of Educational Research*, vol. 47, no. 2, pp. 84-96, 2008.

-
- [8] A. Stanton, D. Zandvliet, R. Dhaliwal, and T. Black, "Understanding Students' Experiences of WellBeing in Learning Environment," *Higher Education Studies*, vol. 6, no. 3, pp. 90-99, 2016.
 - [9] M. L. Kern, L. E. Waters, A. Adler, and M. A. White, "A multidimensional approach to measuring well-being in students: Application of the PERMA framework," *The Journal of Positive Psychology*, vol. 10, no. 3, pp. 262-271, 2015.
 - [10] V. T. Nguyen and H. A. T. Nguyen, "Subjective well-being among students of Faculty of Education, University of Social Sciences and Humanities National University of Ho Chi Minh," (in Vietnamese), *Journal of Education and Society*, Special Issue, pp. 149-155, 2020.
 - [11] T. N. A. Do, "Factors affecting the well-being of students: A case study at Lac Hong University," *Viet Nam Trade and Industry review*, no. 25, pp. 304-309, 2021.
 - [12] J. Butler and M. L. Kern, "The PERMA-Profiler: A brief multidimensional measure of flourishing," *International Journal of Wellbeing*, vol. 6, no. 3, pp. 1-48, 2016.
 - [13] J. F. Hair, W.C. Black, B. J. Babin, R. E. Anderson, and R. L. Tatham, *Multivariate data analysis (6th ed.)*. Upper Saddle River, NJ: Pearson University Press, 2006.
 - [14] H. Baumgartner and C. Homburg, "Applications of Structural Equation Modeling in Marketing and Consumer Research: a review," *International Journal of Research in Marketing*, vol. 13, no. 2, pp. 139-161, 1996.